

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2010

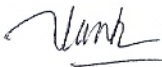
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		119,950,813,160	237,062,727,922
I	Tiền	110		26,687,436,599	9,073,406,230
1	Tiền	111	V.01	25,487,436,599	9,073,406,230
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,200,000,000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,000	310,000,000
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		10,000,000	310,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		36,743,667,270	95,515,352,857
1	Phải thu của khách hàng	131		23,710,168,351	79,003,608,802
2	Trả trước cho người bán	132		9,322,497,882	12,635,828,807
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,711,001,037	3,875,915,248
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		54,255,838,561	124,293,035,711
1	Hàng tồn kho	141	V.04	54,255,838,561	124,293,035,711
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,253,870,730	7,870,933,124
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	114,036,390
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,997,587,223	7,141,056,610
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	294,276,638
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		256,283,507	321,563,486
B	Tài sản dài hạn	200		90,976,874,121	94,296,037,142
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		71,361,140,585	74,227,087,535
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,331,449,676	62,363,704,535
	- Nguyên giá	222		126,570,653,677	135,945,594,765
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,239,204,001)	(73,581,890,230)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,029,690,909	11,863,383,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,344,500,000	18,353,770,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16,934,600,000	16,943,870,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,245,505,175	1,689,451,246
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	994,703,228	1,438,649,299
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		210,927,687,281	331,358,765,064
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		86,690,207,140	194,475,493,462
I	Nợ ngắn hạn	310		86,250,208,079	193,862,856,522
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,162,947,967	109,601,459,634
2	Phải trả cho người bán	312		23,844,105,541	46,017,380,754
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	1,597,101,674	3,875,693,265
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,909,444,119	2,996,567,614
5	Phải trả công nhân viên	315	V.17	6,585,613,558	28,247,819,848
6	Chi phí phải trả	316		1,880,385,623	2,200,293,569
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9,297,493,364	524,740,522
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.18	(2,026,883,767)	398,901,316
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		439,999,061	612,636,940
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439,999,061	612,636,940
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		124,237,480,141	136,883,271,602
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	124,237,480,141	136,883,271,602
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(88,750,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,361,168,850	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		15,059,162,245	19,260,533,664
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,730,049,318	4,261,628,040
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		10,724,487,358	18,998,497,528
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		210,927,687,281	331,358,765,064

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

TP. HCM ngày 12 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc